

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Tài sản/Nguồn vốn	Mã số	T/mệnh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		453.357.711.402	362.857.962.484
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.370.737.718	14.826.738.476
1. Tiền	111	V.01	6.370.737.718	1.762.266.341
2. Các khoản tương đương tiền	112			13.064.472.135
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	14.053.683.219	2.000.009.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		14.053.683.219	2.000.009.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		135.387.041.877	95.209.841.317
1. Phải thu khách hàng	131		112.846.351.321	74.571.692.033
2. Trả trước cho người bán	132		12.384.966.921	15.259.902.134
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	11.449.985.860	6.672.509.375
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-1.294.262.225	-1.294.262.225
IV. Hàng tồn kho	140		276.994.987.183	234.903.481.657
1. Hàng tồn kho	141	V.04	276.994.987.183	234.903.481.657
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.551.261.405	15.917.892.034
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		424.486.297	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		20.126.775.108	15.917.892.034
B. Tài sản dài hạn	200		62.088.344.240	54.720.082.386
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		58.940.352.542	51.270.476.581
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	58.654.045.618	50.223.736.682
- Nguyên giá	222		138.221.268.588	124.018.654.689
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-79.567.222.970	-73.794.918.007
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	62.569.444	73.194.444
- Nguyên giá	228		85.000.000	85.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-22.430.556	-11.805.556
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	223.737.480	973.545.455
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			

Tài sản/Nguồn vốn	Mã số	T/minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.935.898.000	1.935.898.000
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		1.935.898.000	1.935.898.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.212.093.698	1.513.707.805
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.212.093.698	1.513.707.805
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	270		515.446.055.642	417.578.044.870
A. Nợ phải trả	300		474.655.390.782	370.653.245.443
I. Nợ ngắn hạn	310		457.982.025.068	366.614.309.488
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	133.945.549.517	72.346.948.711
2. Phải trả người bán	312		146.581.013.978	144.092.148.462
3. Người mua trả tiền trước	313		69.051.328.135	49.761.440.758
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.040.982.975	7.380.571.882
5. Phải trả người lao động	315		19.001.514.189	13.464.556.489
6. Chi phí phải trả	316	V.17	951.466.385	1.124.035.524
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	85.410.169.889	78.444.607.662
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		16.673.365.714	4.038.935.955
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.012.412.134	997.936.629
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	13.770.619.435	1.150.665.181
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		1.890.334.145	1.890.334.145
B. Vốn chủ sở hữu	400		40.790.664.860	46.924.799.427
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	40.790.664.860	46.924.799.427
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.016.189.000	4.016.189.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.608.845.239	4.594.450.478
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.874.965.761	1.874.965.761
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		290.664.860	6.439.194.188
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421			
2. Nguồn kinh phí	422	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423			
Tổng cộng nguồn vốn	430		515.446.055.642	417.578.044.870

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	T/mlnh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp hoạt động, dự án			

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2014

Lập biểu



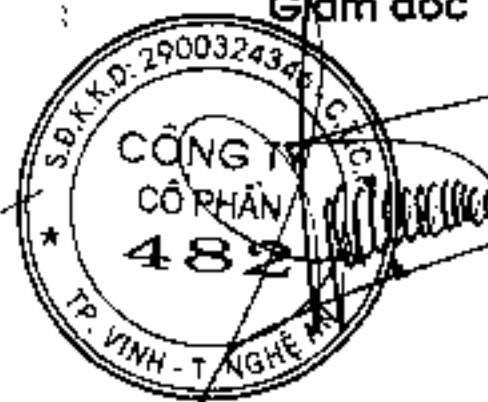
Nguyễn Đình Phong

Kế toán trưởng



Phan Sỹ Hùng

Giám đốc



Lê Hòa Nguyễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế năm nay	Số lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	194.676.323.872	219.617.223.835	304.969.636.043	245.679.662.429
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		194.676.323.872	219.617.223.835	304.969.636.043	245.679.662.429
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	182.349.506.152	207.794.353.228	285.878.367.299	230.801.204.454
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.326.817.720	11.822.870.607	19.091.268.744	14.878.457.975
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	188.025.980	172.836.729	208.201.775	182.656.009
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	6.776.163.725	3.363.042.193	8.485.197.787	4.598.689.193
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.776.163.725	3.363.042.193	8.485.197.787	4.598.689.193
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.044.907.691	7.560.126.786	9.611.208.052	9.045.903.786
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		693.772.284	1.072.538.357	1.203.064.680	1.416.521.005
11. Thu nhập khác	31		92.594.320	70.770.432	130.194.320	73.370.432
12. Chi phí khác	32		674.549.543	561.323.902	945.824.791	653.203.413
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-581.955.223	-490.553.470	-815.630.471	-579.832.981
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		111.817.061	581.984.887	387.434.209	836.688.024
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	24.599.753	145.496.221	96.769.349	209.172.005
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		87.217.308	436.488.666	290.664.860	627.516.019
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2014

Lập biểu

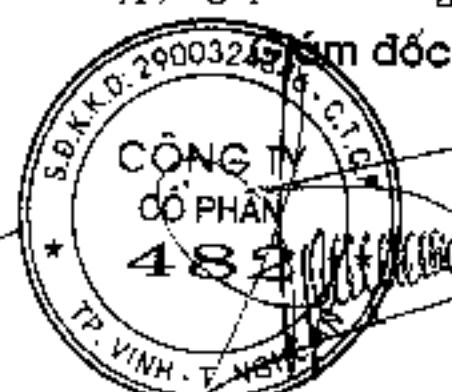


Nguyễn Đình Phong

Kế toán trưởng



Phan Sỹ Hùng



Lê Hòa Nguyễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng cung cấp dịch vụ và DT khác	01		349.643.494.742	411.605.976.976
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		299.084.048.914	306.152.436.441
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		37.445.614.900	37.972.082.610
4. Tiền chi trả lãi vay	04		8.485.408.754	4.598.689.193
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		724.799.202	1.656.471.911
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28.622.281.865	3.325.233.995
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		47.203.639.545	36.131.568.199
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-14.677.734.708	28.419.962.617
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		14.202.613.899	14.958.265.189
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		233.673.626	182.656.009
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-13.968.940.273	-14.775.609.180
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		98.879.551.237	126.042.242.821
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		78.688.877.014	127.364.881.089
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20.190.674.223	-1.322.638.268
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-8.456.000.758	12.321.715.169
Tiến và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.826.738.476	4.565.868.382
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiến và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	6.370.737.718	16.887.583.551

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2014

Lập biểu



Nguyễn Đình Phong

Kế toán trưởng



Phan Sỹ Hùng

Giám đốc



Lê Hòa Nguyễn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

◆ Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 482 là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1226/QĐ-BGTVT ngày 29/04/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 2900324346 ngày 28/5/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp (đăng ký thay đổi lần 03).

Trụ sở chính của Công ty: Số 155, đường Trường Chinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng và được chia thành 3.000.000 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

1. Xây dựng công trình, kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Xây dựng khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, giao thông vận tải, thủy lợi, thủy điện, giao thông vận tải, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, khu du lịch.

2. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Kinh doanh khai thác các định vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ

3. Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành

4. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết:

- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng và ô tô loại khác
- Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác

5. Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng, khách du lịch

6. Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

7. Lắp đặt hệ thống điện

8. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí

9. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết:

- Bán buôn máy móc, thiết bị thi công công trình
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)

11. Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại

12. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

13. Khai thác quặng kim loại quý hiếm

14. Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại

15. Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản nước lợ và nước ngọt

16. Trồng rừng và chăm sóc rừng

17. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:

- Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế công trình giao thông
- Tư vấn khảo sát trắc địa công trình, địa chất công trình

18. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay

19. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

20. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

Chi tiết: Kiểm tra vật liệu xây dựng và chất lượng công trình giao thông (cầu và đường)

21. Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trong nước)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. chuẩn mực kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông lệ hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

4.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước - xuất trước.

- Riêng đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ đơn vị xác định theo giá trị sản lượng sản xuất dở dang đã thực hiện đến thời điểm kiểm kê cuối kỳ và chưa được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-15 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-06 năm

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc chờ thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ lũng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hoá đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.13. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần 482, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tạm phân phối và được thông qua chính thức theo Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

07 - Phải thu dài hạn khác:	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0
08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết phụ lục 01)		
09- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính		
10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình		
11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	223.737.480	973.545.455
Trong đó:		
+ Công trình		
+ Công trình		
12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư:		
13 - Đầu tư dài hạn khác	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
- Hàng gửi đi bán		
Cộng	0	0
14 - Chi phí trả trước dài hạn	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí sửa chữa nhà làm việc		
- Chi phí mua Bảo hiểm thiết bị		
- Chi phí công cụ dụng cụ		
- Chi phí khác:		
Cộng	0	0
15 - Vay và nợ ngắn hạn	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Vay ngắn hạn	102.448.670.545	71.020.616.322
Ngân hàng đầu tư & PT Nghệ An	65.872.884.150	44.327.128.374
Ngân hàng ngoại thương Vinh	36.575.786.395	26.693.487.948
Vay các đối tượng khác		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.734.258.972	1.326.332.389
Cộng	105.182.929.517	72.346.948.711
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Thuế GTGT		4.058.432.249
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	1.465.137.353	2.093.167.206
- Thuế TN cá nhân	171.110.667	171.110.667
- Thuế tài nguyên	749.408.488	749.408.488
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	223.059.000	
- Các loại thuế khác	356.120.828	232.306.633
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	76.146.639	76.146.639
Cộng	3.040.982.975	7.380.571.882

17 - Chi phí phải trả	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí lãi tiền vay		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng	0	0
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Phải thu khác	41.722.622	
- Phải nộp Bảo hiểm xã hội	1.706.467.192	1.399.940.649
- Phải nộp Bảo hiểm y tế	610.098.785	93.558.289
- Phải trả Bảo hiểm thất nghiệp	268.847.149	41.310.920
- Phải trả khác (TK3388)	79.565.450.994	72.437.226.596
- Phải trả tạm ứng (TK141 đội thi công)	3.217.583.147	4.472.571.208
Cộng	85.410.169.889	78.444.607.662
19 - Phải trả dài hạn nội bộ khác	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2013</u>
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0
20 - Vay và nợ dài hạn	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
a - Vay dài hạn ngân hàng	13.770.619.435	1.150.685.181
- Vay ngân hàng		
Ngân hàng đầu tư & PT Nghệ An	5.039.408.435	772.201.518
Ngân hàng TM CP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An	0	0
VCB Vinh	8.731.211.000	378.463.663
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Phải trả dài hạn khác	0	
- Thuế tài chính		
- Phải trả dài hạn khác		
c. Các khoản nợ thuế tài chính		
21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết phụ lục số 02)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Vốn góp của nhà nước + các cổ đông	30.000.000.000	30.000.000.000

Cộng

	30.000.000.000	30.000.000.000
--	-----------------------	-----------------------

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
--	-------------------	-------------------

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

	30.000.000.000	30.000.000.000
--	----------------	----------------

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

	30.000.000.000	30.000.000.000
--	----------------	----------------

d, Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
--	-------------------	-------------------

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

	3.000.000	3.000.000
--	-----------	-----------

+ Cổ phiếu phổ thông

	3.000.000	3.000.000
--	-----------	-----------

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

	3.000.000	3.000.000
--	-----------	-----------

+ Cổ phiếu phổ thông

	3.000.000	3.000.000
--	-----------	-----------

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

	10.000/CP	10.000/CP
--	-----------	-----------

e - Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
--	-------------------	-------------------

- Quỹ đầu tư phát triển

	4.068.845.239	4.594.450.478
--	---------------	---------------

- Quỹ dự phòng tài chính

	1.874.965.761	1.874.965.761
--	---------------	---------------

- Lợi nhuận chưa phân phối

	290.664.860	6.439.194.188
--	-------------	---------------

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Bù đắp những tổn thất, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp.

23 - Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
--	-------------------	-------------------

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24 - Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(1) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*(Đơn vị tính: đồng)*

	<u>Quý 2/2014</u>	<u>Lũy kế</u>
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	194.676.323.872	304.969.636.043
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động xây lắp	165.102.349.273	250.457.678.788
- Doanh thu hoạt động SX đá		
- Doanh thu sản xuất thâm	27.331.140.061	51.194.169.510
- Doanh thu sản xuất bê tông xi măng		
- Doanh thu thí nghiệm	2.242.834.538	3.317.787.745
- Doanh thu gia công cơ khí		
- Doanh thu hoạt động khác		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong năm		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (Mã số 10)	194.676.323.872	304.969.636.043
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	182.349.506.152	285.878.367.299
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	182.349.506.152	285.878.367.299

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	188.025.980	233.673.626
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	188.025.980	233.673.626
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	6.776.163.725	8.485.408.754
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	6.776.163.725	8.485.408.754
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 2/2014	<u>Luỹ kế</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24.599.753	96.769.349
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	24.599.753	96.769.349
32 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2/2014	Luỹ kế
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132.172.238.194	235.856.536.339
- Chi phí nhân công	20.199.173.258	40.563.670.397
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.549.385.776	5.509.586.101
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.486.348.390	17.216.198.491
- Chi phí bằng tiền khác	39.276.315.963	57.401.529.347
Cộng	200.683.461.581	356.547.520.675

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: đồng)

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28" Báo cáo bộ phận:

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác.

10. Các thông tin khác

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản cố định / Tổng tài sản	%	11,43
- Tài sản lưu động / Tổng tài sản	%	87,95
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	92,08
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	7,91
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,08
2.1. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,95
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,01
2.4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	3,53
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	0,12
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,09
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	0,07
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	0,05
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn Chủ sở hữu	%	0,96

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2014

Lập biểu



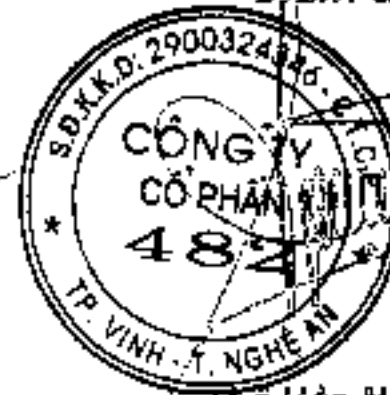
Nguyễn Đình Phong

Kế toán trưởng



Phan Sỹ Hùng

Giám đốc



Lê Hòa Nguyễn

Phụ lục 01

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Diễn giải	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	4.118.671.294	83.793.703.734	33.405.139.585	2.701.140.076	0	124.018.654.689
- Mua trong kỳ	309.651.631	12.600.398.632	752.563.636	540.000.000		14.202.613.899
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	4.428.322.925	96.394.102.366	34.157.703.221	3.241.140.076	0	138.221.268.588
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	1.997.037.052	49.749.538.397	20.813.751.362	1.234.591.196	0	73.794.918.007
- Khấu hao trong kỳ	270.992.734	3.999.178.124	1.509.857.028	42.277.080		5.772.304.963
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	2.218.029.786	53.748.716.518	22.323.608.390	1.276.868.276	0	79.567.222.970
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
Tại ngày đầu năm	2.121.634.242	34.044.165.337	12.591.388.223	1.466.548.880		50.223.736.682
Tại ngày cuối kỳ	2.210.293.139	42.645.385.848	11.834.094.831	1.964.271.800	0	58.654.045.618

Phụ lục 02

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	4.016.189.000	0	0	0	0	4.594.450.478	1.667.235.816	5.004.332.005	45.282.207.299
- Tăng vốn trong năm trước								207.729.945		207.729.945
- Lãi trong năm trước									6.439.194.188	6.439.194.188
- Tăng khác										0
- Giảm vốn trong năm trước									5.004.332.005	5.004.332.005
- Lỗ trong năm trước										0
- Giảm khác										0
Số dư cuối năm trước - Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	4.016.189.000	0	0	0	0	4.594.450.478	1.874.965.761	6.439.194.188	46.924.799.427
- Tăng vốn trong kỳ này							14.394.761			14.394.761
- Lãi trong năm nay									290.664.861	290.664.861
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong kỳ này									6.439.194.188	6.439.194.188
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác										
Số dư cuối kỳ này	30.000.000.000	4.016.189.000	0	0	0	0	4.608.845.239	1.874.965.761	290.664.861	40.790.664.861

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý 2 năm 2014

I.A. Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	A. Tài sản ngắn hạn	429.011.899.005	453.357.711.402
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	5.341.547.429	6.370.737.718
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	11.537.481.135	14.053.683.219
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	117.903.317.116	135.387.041.877
4	Hàng tồn kho	276.291.607.741	276.894.987.183
5	Tài sản ngắn hạn khác	17.937.945.584	20.551.261.405
II	Tài sản dài hạn	57.986.555.362	62.088.344.240
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	54.466.655.733	58.940.352.542
	- Tài sản cố định hữu hình	54.293.461.289	58.654.045.618
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
	- Tài sản cố định vô hình	73.194.444	62.568.444
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	100.000.000	223.737.480
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.935.898.000	1.935.898.000
5	Tài sản dài hạn khác	1.584.001.629	1.212.093.698
III	Tổng cộng tài sản	486.998.454.367	515.446.055.642
IV	Nợ phải trả	439.870.207.388	474.655.390.782
1	Nợ ngắn hạn	434.813.089.615	457.982.025.068
2	Nợ dài hạn	5.057.117.773	16.673.365.714
V	B. Vốn chủ sở hữu	47.128.246.979	40.790.664.860
1	Vốn chủ sở hữu	47.128.246.979	40.790.664.860
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	4.016.189.000	4.016.189.000
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	6.469.416.239	6.483.811.000
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.642.641.740	290.664.860
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
	Tổng cộng nguồn vốn	486.998.454.367	515.446.055.642

II.A. Kết quả hoạt động kinh doanh

TT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	194.676.323.872	304.969.636.043
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	194.676.323.872	304.969.636.043
4	Giá vốn hàng bán	182.349.506.152	285.878.367.299
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.326.817.720	19.091.268.744
6	Doanh thu hoạt động tài chính	188.025.980	208.201.775
7	Chi phí tài chính	6.776.163.725	8.485.197.787
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.044.907.691	9.611.208.052
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	693.772.284	1.203.064.680
11	Thu nhập khác	92.594.320	130.194.320
12	Chi phí khác	674.549.543	945.824.791
13	Lợi nhuận khác	-581.955.223	-815.630.471
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	111.817.061	387.434.209
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.599.753	96.769.349
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	87.217.308	290.664.860
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

V. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản			
	- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản			
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn			
	- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn			
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh			
	- Khả năng thanh toán hiện hành			
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản			
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu			
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ SH			

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2014

Lập biểu



Nguyễn Đình Phong

Kế toán trưởng



Phan Sỹ Hùng

Giám đốc



Lê Hòa Nguyễn